|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN**  **TỔ: SỬ - ĐỊA** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ I**  **MÔN ĐỊA LÝ 10 (NĂM HỌC 2021 – 2022)** |
|  |  |

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

**BÀI 2 : MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Phương pháp kí hiệu thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm phân bố

**A.** không đồng đều. **B.** khắp lãnh thổ.

**C.** phân tán, lẻ tẻ. **D.** theo điểm cụ thể.

**Câu 2.** Đối tượng địa lí nào sau đây thường được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu?

**A.** Hải cảng. **B.** Hòn đảo.

**C.** Các dãy núi. **D.** Đường biên giới.

**Câu 3.** Để thể hiện sự phân bố dân cư trên bản đồ người ta thường dùng phương pháp

**A.** kí hiệu. **B.** nền chất lượng.

**C.** chấm điểm. **D.** bản đồ - biểu đồ.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Trên bản đồ kí hiệu chữ thường thể hiện đối tượng địa lí nào sau đây?

**A.** Bôxít. **B.** Dầu khí. **C.** Than đá. **D.** Quặng sắt.

**Câu 2.** Phương pháp chấm điểm **không** thể hiện được đặc tính nào sau đây của đối tượng

**A.** cơ cấu. **B.** sự phân bố. **C.** số lượng. **D.** chất lượng.

**Bài 5 + 6: VŨ TRỤ. HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm 2 lần ở khu vực

**A.** chí tuyến Bắc. **B.** chí tuyến Nam.

**C.** nội chí tuyến. **D.** ngoại chí tuyến.

**Câu 2.** Tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc với tiếp tuyến ở bề mặt đất là hiện tượng

**A.** các mùa trong năm**. B.** luân phiên ngày, đêm.

**C.** Mặt Trời lên thiên đỉnh. **D.** giờ trên Trái Đất.

**Câu 3.** Bề mặt Trái Đất được chia thành 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng

**A.** 15 độ kinh tuyến. **B.** 16 độ kinh tuyến.

**C.** 18 độ kinh tuyến. **D.** 20 độ kinh tuyến.

**Câu 4.** Nơi chỉ xuất hiện hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh 1 lần duy nhất trong năm là

**A.** vùng ngoại chí tuyến. **B.** vùng nội chí tuyến.

**C.** vòng cực. **D.** chí tuyến.

**Câu 5.** Do ảnh hưởng của lực Côriôlit, các vật thể chuyển động ở bán cầu Nam sẽ bị lệch theo hướng nào?

**A.** Bên trên theo hướng chuyển động. **B.** Bên dưới theo hướng chuyển động.

**C.** Bên phải theo hướng chuyển động. **D.** Bên trái theo hướng chuyển động.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Địa điểm không thay đổi vị trí khi Trái Đất tự quay quanh trục là

**A.** xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** vòng cực. **D.** hai cực.

**Câu 2.** Trong khi bán cầu Bắc đang là mùa đông thì ở bán cầu Nam là

**A.** mùa xuân. **B.** mùa hạ. **C.** mùa thu. **D.** mùa đông.

**Câu 3.** Giới hạn xa nhất về phía Bắc mà tia sáng Mặt Trời có thể chiếu vuông góc là

**A.** 23027’B. **B.** 23027’N. **C.** 66033’B. **D.** 66033’N.

**Câu 4.** Ở Nam bán cầu, từ 21/3 đến 22/6 là thời gian mùa

**A.** xuân. **B.** hạ. **C.** thu. **D.** đông.

**Câu 5.** Nơi nào sau đây **không** có sự chênh giữa ngày và đêm?

**A.** Chí tuyến. **B.** Xích đạo. **C.** Hai cực. **D.** Vòng cực.

**BÀI 8. TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Nội lực là lực phát sinh từ

**A.** bên trong Trái đất. **B.** nhân của Trái đất.

**C.** bức xạ của Mặt trời. **D.** bên ngoài Trái đất.

**Câu 2.** Vận động theo phương nằm ngang ở lớp đá có độ dẻo cao sẽ xảy ra hiện tượng.

**A.** Biển tiến. **B.** Biển thoái. **C.** Uốn nếp. **D.** Đứt gãy.

**Câu 3.** Trong các đứt gãy theo phương nằm ngang bộ phận trồi lên được gọi là

**A.** địa hào. **B.** địa lũy. **C.** biển tiến. **D.** biển thoái.

**Câu 4.** Vận động làm cho diện tích lớn lục địa bị hạ xuống được gọi là hiện tượng

**A.** biển thoái. **B.** biển tiến. **C.** uốn nếp. **D.** đứt gãy.

**Câu 5.** Nội lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua

**A.** quá trình xâm thực.  **B.** quá trình vận chuyển.

**C.** quá trình phong hóa. **D.** vận động kiến tạo.

**Câu 6.** Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là

**A.** nguồn năng lượng trong lòng Trái Đất. **B.** nguồn năng lượng từ đại dương.

**C.** nguồn năng lượng của bức xạ Mặt Trời. **D.** nguồn năng lượng từ các vụ thử hạt nhân.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Hiện tượng biển tiến, biển thoái là kết quả của vận động nào sau đây?

**A.** Thẳng đứng. **B.** Nằm ngang. **C.** Nâng lên. **D.** Hạ xuống.

**Câu 2**. Địa hào, địa lũy là kết quả của

**A.** sự bồi đắp phù sa.  **B.** hiện tượng đứt gãy.

**C.** hiện tượng uốn nếp.  **D.** biển tiến, biển thoái.

**Câu 3. Vận động làm cho các lục địa được nâng lên hay hạ xuống, các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy gọi chung là**

**A.** vận động tạo núi. **B.** vận động theo phương thẳng đứng.

**C.** vận động kiến tạo. **D.** vận động theo phương nằm ngang.

**Câu 4. Kết quả của hiện tượng uốn nếp là**

**A.** tạo ra núi lửa, động đất. **B.** làm xuất hiện các miền núi uốn nếp.

**C.** tạo ra các hẻm vực, thung lũng. **D.** sinh ra hiện tượng biển tiến, biển thoái.

**Câu 5.** Hiện tượng đứt gãy xảy ra ở nơi nào sau đây?

**A.** Đất đá có độ dẻo cao. **B.** Nơi có hoạt động động đất.

**C.** Đất đá có độ cứng cao. **D.** Nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo.

**BÀI 9. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Địa hình khoét mòn ở các hoang mạc là do

**A.** băng hà. **B.** nước chảy trên mặt. **C.** gió. **D.** Sóng biển.

**Câu 2.** Quá trình bóc mòn là

**A.** quá trình tích tụ các sản phẩm đã bị phá huỷ, biến đổi.

**B.** quá trình phá huỷ, làm biển đổi các loại đá và khoáng vật.

**C.** quá trình làm các sản phẩm đã bị phá huỷ, biến đổi dời khỏi vị trí ban đầu.

**D.** quá trình di chuyển các sản phẩm đã bị phá huỷ, biến đổi từ nơi này đến nơi khác.

**Câu 3.** Dạng địa hình nào sau đây **không** phải do quá trình băng hà tạo thành?

**A.** Phi-o. **B.** Vách biển. **C.** Cao nguyên băng hà. **D.** Đá trán cừu. **Câu 4.** Địa hình do nước chảy trên bề mặt tạo thành các rãnh nông, các khe rãnh xói mòn, các thung lũng sông, suối. . . được gọi là

**A.** địa hình thổi mòn. **B.** địa hình khoét mòn.

**C.** địa hình mài mòn. **D.** địa hình xâm thực.

**Câu 5.** Ở vùng khô, nóng (hoang mạc và bán hoang mạc), phong hoá lí học xảy ra mạnh do

**A.** gió thổi mạnh. **B.** sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn.

**C.** nhiều bão cát. **D.** nắng gay gắt, khí hậu khô hạn.

**BÀI 11. KHÍ QUYỂN. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Khối khí xích đạo có tính chất là

**A.** lạnh. **B.** rất lạnh. **C.** nóng ẩm. **D.** rất nóng.

**Câu 2.** Mặt ngăn cách khối khí ôn đới và chí tuyến được gọi là

**A.** Frông ôn đới. **B.** Frông địa cực. **C.** Frông nội chí tuyến. **D.** hội tụ nhiệt đới.

**Câu 3.** Tính chất rất nóng (kí hiệu: T) là khối khí

**A.** cực **B.** ôn đới. **C.** chí tuyến. **D.** xích đạo.

**Câu 4.** Ở mỗi bán cầu, từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao lần lượt là các khối khí

**A.** Chí tuyến, cực, ôn đới, xích đạo. **B.** Cực, chí tuyến, ôn đới, xích đạo.

**C.** Xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực. **D.** Cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo.

**Câu 5.** Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là

**A.** năng lượng bức xạ Mặt Trời. **B.** nhiệt bên trong lòng đất tỏa ra.

**C.** từ các vụ phun trào của núi lửa. **D.** năng lượng từ phản ứng hóa học.

**Câu** **6**. Nguồn nhiệt chủ yếu cung cấp cho không khí ở tầng đối lưu do

**A.** khí quyển hấp thụ trực tiếp từ bức xạ Mặt Trời.

**B.** hoạt động sản xuất của con người.

**C.** nhiệt của bề mặt Trái Đất được Mặt Trời đốt nóng.

**D.** các phản ứng hóa học từ trong lòng đất.

**D.** giữa một khối khí với mặt đất nơi khối khí hình thành.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Khu vực nào có nhiệt độ trung bình năm cao nhất?

**A.** Xích đạo. **B.** Cực nam. **C.** Ôn đới. **D.** Cực bắc.

**Câu 2.** Khu vực nào có biên độ nhiệt năm cao nhất trên Trái Đất?

**A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến. **C.** Ôn đới. **D.** Hàn đới.

**Câu 3.** Nguyên nhân làm cho nhiệt độ không khí thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây lục địa là do ảnh hưởng

**A.** vĩ độ địa lí. **B.** lục địa. **C.** dòng biển. **D.** địa hình.

**Câu 5.** Nhiệt lượng Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất luôn thay đổi theo vĩ độ là do

**A.** góc chiếu của tia bức xạ. **B.** mặt đất bức xạ càng mạnh khi lên cao.

**BÀI 12. SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Khí áp giảm khi nhiệt độ

**A.** tăng lên. **B.** giảm đi. **C.** không tăng. **D.** không giảm.

**Câu 2.** Gió Mậu dịch ở nửa cầu Bắc thổi theo hướng

**A.** Đông Bắc. **B.** Đông Nam. **C.** Tây Bắc. **D.** Tây Nam.

**Câu 3.** Gió mùa là loại gió

**A.** thổi theo mùa. **B.** thổi quanh năm. **C.** thổi trên cao. **D.** thổi ở mặt đất.

**Câu 4.** Gió nào sau đây thay đổi hướng theo ngày đêm?

**A.** Gió Tây ôn đới. **B.** Gió Mậu dịch. **C.** Gió đất, gió biển. **D.** Gió fơn.

**Câu 5.** Gió Mậu dịch có tính chất

**A.** khô, ít mưa. **B.** ẩm, mưa nhiều. **C.** lạnh, ít mưa. **D.** nóng, mưa nhiều.

**Câu 6.** Gió mùa thường hoạt động ở đâu?

**A.** Đới nóng. **B.** Đới lạnh. **C.** Đới ôn hòa. **D.** Đới cận nhiệt.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1**. Khối khí có đặc điểm rất nóng là

**A.** khối khí cực. **B.** khối khí ôn đới. **C.** khối khí chí tuyến. **D.** khối khí xích đạo.

**Câu 2.** Gió mùa là loại gió thổi theo mùa với đặc tính như thế nào?

**A.** Mùa hạ gió nóng khô, mùa đông gió lạnh ẩm.

**B.** Mùa hạ gió nóng ẩm, mùa đông gió lạnh khô.

**C.** Mùa hạ gió mát mẻ, mùa đông gió ấm áp.

**D.** Mùa hạ gió nóng bức, mùa đông gió lạnh ẩm.

**Câu 3.** Khu vực chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch thường mưa ít là do

**A.** gió Mậu dịch không thổi qua đại dương. **B.** gió Mậu dịch chủ yếu là gió khô.

**C.** gió Mậu dịch xuất phát từ áp cao. **D.** gió Mậu dịch thổi yếu.

**Câu 4.** Các hoang mạc lớn trên thế giới thường phân bố ở khu vực cận chí tuyến là do

**A.** đây là khu vực áp cao. **B.** đây là khu vực nhận được nguồn bức xạ từ Mặt Trời lớn.

**C.** có lớp phủ thực vật thưa thớt. **D.** chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh.

**BÀI 13. NGƯNG ĐỌNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN - MƯA**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Ở những nơi có khí áp cao sẽ có lượng mưa

**A.** rất lớn. **B.** trung bình. **C.** ít hoặc không mưa. **D.** không mưa.

**Câu 2.** Ở những nơi có khu áp thấp lượng mưa thường

**A.** rất lớn. **B.** trung bình. **C.** mưa ít hoặc không mưa. **D.** không mưa.

**Câu 3.** Miền có Frông, nhất là dãy hội tụ nhiệt đới đi qua thường

**A.** không mưa. **B.** mưa nhiều. **C.** khô hạn. **D.** mưa rất ít.

**Câu 4.** Nơi có dòng biển nóng chảy qua thì

**A.** mưa nhiều. **B.** trung bình. **C.** mưa ít. **D.** không mưa.

**Câu 5**. Khu vực xích đạo có lượng mưa

**A.** ít nhất. **B.** nhiều nhất. **C.** trung bình. **D.** khá nhiều.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Hiện tượng mưa ngâu của nước ta liên quan đến sự xuất hiện của gió Đông Nam và

**A.** frông cực. **B.** frông nóng. **C.** frông lạnh. **D.** dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 2.** Khu vực chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch thường mưa ít vì gió Mậu Dịch

**A.** chủ yếu là loại gió khô. **B.** không thổi qua đại dương.

**C.** không hoạt động thường xuyên. **D.** ít không khí ẩm.

**Câu 3.** Nhận định nào sau đây chưa chính xác?

**A.** Chỉ có frông nóng gây mưa còn frông lạnh không gây mưa.

**B.** Khi xuất hiện frông, không khí sẽ có sự nhiễu loạn động mạnh.

**C.** Khi xuất hiện frông, không khí nóng luôn nằm trên khối không khí lạnh.

**D.** Khi xuất hiện frông, không khí nóng bị bốc lên cao hình thành mây, gây mưa.

**BÀI 15. THỦY QUYỂN - MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Nhân tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

**A.** Chế độ mưa. **B.** Băng tuyết. **C.** Địa thế. **D.** Dòng biển.

**Câu 2.** Sông ngòi ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới thì nguồn cung nước chủ yếu là

**A.** nước mưa. **B.** băng tuyết. **C.** nước ngầm. **D.** các hồ chứa.

**Câu 3.** Nhận định nào sau đây đúngvề thuỷ quyển?

**A.** Nước trong các đại dương và hơi nước trong khí quyển.

**B.** Nước trong các sông, hồ, ao, nước biển, hơi nước, băng tuyết.

**C.** Nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa, nước ngầm.

**D.** Nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

**Câu 4.** Chế độ nước của một con sông phụ thuộc vào những nhân tố nào?

**A.** Chế độ gió, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.

**B.** Nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.

**C.** Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, nhiệt độ trung bình năm.

**D.** Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, hồ đầm.

**2. Thông hiểu**

**Câu** **1**. Sông ngòi ở kiểu khí hậu nào dưới đây có lũ vào mùa xuân?

**A.** ôn đới lục địa. **B.** cận nhiệt lục địa.

**C.** nhiệt đới lục địa. **D.** nhiệt đới gió mùa.

**Câu 2.** Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông, sẽ dẫn tới hậu quả là

**A.** mực nước sông quanh năm cao, sông chảy siết.

**B.** sông sẽ không còn nước, chảy quanh co uốn khúc.

**C.** mực nước sông quanh năm thấp, sông chảy chậm chạp.

**D.** mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn mực nước cạn kiệt.

**Câu 3.** Nguyên nhân chính làm cho sông Mê Công có chế độ nước điều hoà hơn sông Hồng là do

**A.** sông Mê Công dài hơn sông Hồng.

**B.** sông Mê Công đổ ra biển bằng chín cửa.

**C.** Biển Hồ giúp điều hoà nước sông Mê Công.

**D.** thuỷ điện Hoà Bình làm sông Hồng chảy thất thường.

**BÀI 16. SÓNG - THỦY TRIỀU - DÒNG BIỂN**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Nguyên nhân chủ yếu hình thành sóng là do

**A.** nước chảy. **B.** gió thổi. **C.** băng tan. **D.** mưa rơi.

**Câu 2.** Sóng thần có chiều cao khoảng bao nhiêu mét?

**A.** Từ 10-30m. **B.** Từ 15-35m. **C.** Từ 20-40m. **D.** Từ 25-45m.

**Câu 3.** Các dòng biển nóng thường hình thành ở khu vực nào của Trái Đất?

**A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến. **C.** Ôn đới. **D.** Vùng cực.

**Câu 4.** Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong

**A.** các dòng sông lớn. **B.** các ao hồ. **C.** các biển và đại dương. **D.** các đầm lầy.

**Câu 5**. Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều nhỏ nhất?

**A.** Thẳng hàng. **B.** Vòng cung. **C.** Đối xứng. **D.** Vuông góc.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Sóng thần tàn phá nặng nề nhất ở khu vực nào?

**A.** Ngoài khơi xa. **B.** Ngay tâm động đất. **C.** Ven bờ biển. **D.** Trên mặt biển.

**Câu 2.** Vào các ngày có dao động thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?

**A.** Trăng khuyết. **B.** Trăng tròn hoặc Trăng khuyết.

**C.** Không Trăng hoặc Trăng tròn. **D.** Trăng khuyết hoặc không Trăng.

**Câu 3.** Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển

**A.** thay đổi nhiệt độ theo mùa. **B.** thay đổi độ ẩm theo mùa.

**C.** thay đổi chiều theo mùa. **D.** thay đổi tốc độ theo mùa.

**BÀI 18. SINH QUYỂN - CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN**

**VÀ PHÂN BỐ SINH VẬT**

**1. Nhận biết**

**Câu 1**. Ở lục địa, giới hạn phía dưới của sinh quyển xuống tới đáy của

**A.** lớp phủ thổ nhưỡng. **B.** lớp vỏ phong hoá.

**C.** lớp dưới của đá gốc. **D.** lớp vỏ lục địa.

**Câu 2.** Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở vùng

**A.** ôn đới, nhiệt đới. **B.** nhiệt đới, cận nhiệt. **C.** nhiệt đới, xích đạo. **D.** cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 3.** Nhân tố quyết định đến sự phân bố của sinh vật là

**A.** địa hình. **B.** nguồn nước. **C.** khí hậu. **D.** đất.

**Câu 4**. Giới hạn phía trên của sinh quyển là

**A.** giáp đỉnh tầng đối lưu (8-16km). **B.** giáp tầng ô-dôn của khí quyển (22km).

**C.** giáp đỉnh tầng bình lưu (50km). **D.** giáp đỉnh tầng giữa (80km).

**Câu 5**. Giới hạn dưới của sinh quyển là

**A.** đáy đại dương và đáy của lớp vỏ phong hoá. **B.** độ sâu 11km đáy đại dương.

**C.** giới hạn dưới của lớp vỏ Trái đất. **D.** giới hạn dưới của vỏ lục địa.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Động, thực vật ở vùng cực nghèo nàn là do

**A.** Quá lạnh. **B.** Thiếu ánh sáng. **C.** Độ ẩm cao. **D.** Mưa ít.

**Câu 2.** Yếu tố nào của khí hậu quyết định sự sống của sinh vật?

**A.** Nhiệt độ. **B.** Nước và nhiệt độ. **C.** Nước. **D.** Ánh sáng.

**Câu 3.** Nhân tố quyết định đến sự phân bố của các vành đai thực vật theo độ cao là

**A.** đất. **B.** Nguồn nước. **C.** khí hậu. **D.** con người.

**Câu 4.** Loài cây ưa lạnh phân bố chủ yếu ở

**A.** các vùng ôn đới và các vùng đồng bằng. **B.** các vĩ độ thấp và các vùng ôn đới.

**C.** các vĩ độ cao và các vùng núi cao. **D.** các vùng quanh cực Bắc và Nam.

**Câu 5**. Tác động chủ yếu của con người đối với sự phân bố sinh vật là

**A.** thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt Trái Đất.

**B.** thay đổi phạm vi phân bố của cây trồng, vật nuôi.

**C.** làm tuyệt chủng một số loài động vật, thực vật hoang dã.

**D.** tạo ra một số loài động, thực vật mới trong quá trình lai tạo.

**BÀI 19. SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**1. Nhận biết**

**Câu 1**. Rừng lá kim thường phân bố tương ứng với kiểu khí hậu

**A.** ôn đới lục địa lạnh. **B.** ôn đới hải dương.

**C.** ôn đới lục địa nưa khô hạn. **D.** ôn đới lục địa khô.

**Câu 2.** Sự phân bố các thảm thực vật phụ thuộc nhiều nhất vào yếu tố

**A.** khí hậu. **B.** địa hình. **C.** độ cao. **D.** sông ngòi.

**Câu 3**. Thảm thực vật chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là

**A.** rừng nhiệt đới ẩm. **B.** rừng lá rộng. **C.** Rừng lá kim. **D.** Thảo nguyên.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở đâu?

**A.** Ôn đới, nhiệt đới. **B.** Nhiệt đới, cận nhiệt.

**C.** Nhiệt đới, xích đạo. **D.** Cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 2.** Khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải thuộc môi trường địa lí nào?

**A.** Đới lạnh. **B.** Đới nóng. **C.** Đới ôn hòa. **D.** Nhiệt đới.

**BÀI 20 + 21. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Mối quan hệ qua lại lẫn nhau của các thành phần vật chất giữa các quyển trong lớp vỏ địa lí tạo nên

**A.** quy luật thống nhất và hoàn chỉnh. **B.** quy luật địa đới.

**C.** quy luật phi địa đới. **D.** quy luật đai cao.

**Câu 2.** Qui luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là

**A.** quy luật về mối quan hệ qui định lẫn nhau giữa các loài trong sinh vật

**B.** quy luật về mối quan hệ qui định lẫn nhau giữa các bộ phận của trái đất

**C.** quy luật về mối quan hệ qui định lẫn nhau giữa các tầng của khí quyển

**D.** quy luật về mối quan hệ qui định lẫn nhau giữa các thành phần của lớp vỏ địa lí

**Câu 3** Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

**A.** vĩ độ. **B.** độ cao địa hình. **C.** kinh độ. **D.** vị trí gần hay xa đại dương.

**Câu 4**. Nguyên nhân chính gây ra tính địa đới là

**A.** Sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời.

**B.** Sự thay đổi theo mùa của lượng bức xạ mặt trời.

**C.** Trái Đất hình cầu, lượng bức xạ mặt trời giảm dần từ Xích đạo về hai cực.

**D.** Sự phân phối không đều của lượng bức xạ mặt trời trên Trái Đất.

**Câu 5.** Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là do

**A.** nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. **B.** sự vận động tự quay của Trái Đất.

**C.** dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ mặt trời. **D.** các tác nhân ngoại lực như gió, mưa.

**Câu 6**. Quy luật địa ô là sự thay đổi của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

**A.** vĩ độ. **B.** độ cao. **C.** kinh độ. **D.** địa hình.

**Câu 7**. Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các đối tượng địa lí theo

**A.** vĩ độ. **B.** độ cao. **C.** kinh độ. **D.** các mùa.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Biểu hiện nào là rõ nhất của quy luật đai cao?

**A.** Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

**B.** Sự phân bố các vành đai khí hậu theo độ cao.

**C.** Sự phân bố các vành đai nhiệt theo độ cao.

**D.** Sự phân bố các vành đai khí áp theo độ cao.

**Câu 2.** Nguyên nhân chính nào tạo nên quy luật địa ô?

**A.** Do sự phân bố đất liền và biển, đại dương.

**B.** Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời theo vĩ độ.

**C.** Ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.

**D.** Hoạt động của các đới gió thổi thường xuyên trên Trái Đất

**Câu 3.** Biểu hiện rõ nhất của quy luật địa ô là

**A.** sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.

**B.** sự thay đổi lượng mưa theo kinh độ.

**C.** sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

**D.** sự thay đổi các nhóm đất theo kinh độ.

**BÀI 22 + 23 + 24. ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa

**A.** số trẻ em nam và nữ sinh ra so với tổng số dân.

**B.** giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.

**C.** giới nữ so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.

**D.** giới nam so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.

**Câu 2.** Nhóm 0 - 14 tuổi là nhóm tuổi

**A.** trong tuổi lao động. **B.** dưới tuổi lao động.

**C.** ngoài tuổi lao động. **D.** hoạt động kinh tế.

**Câu 3.** Sức sản xuất cao nhất của xã hội tập trung ở nhóm tuổi

**A.** dưới tuổi lao động. **B.** trong tuổi lao động.

**C.** trên tuổi lao động. **D.** dưới và trên tuổi lao động.

**Câu 4.** Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được tinh hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia?

**A.** Cơ cấu dân số theo lao động. **B.** Cơ cấu dân số theo giới.

**C.** Cơ cấu dân số theo độ tuổi. **D.** Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

**Câu 5.** Cơ cấu dân số được phân ra thành hai loại chính là

**A.** sinh học và trình độ. **B.** giới và tuổi.

**C.** lao động và trình độ. **D.** sinh học và xã hội.

**Câu 6.** Nhân tố nào quyết định sự biến động dân số trên thế giới?

**A.** Sinh đẻ và tử vong. **B.** Số trẻ tử vong hằng năm.

**C.** Số người nhập cư. **D.** Số người xuất cư.

**Câu 7.** Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là

**A.** tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên. **B.** gia tăng cơ học.

**C.** số dân trung bình ở thời điểm đó. **D.** nhóm dân số trẻ.

**Câu 8.** Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

**A.** gia tăng dân số. **B.** gia tăng cơ học.

**C.** gia tăng tự nhiên. **D.** quy mô dân số.

**Câu 9.** Quốc gia nào hiện có quy mô dân số đứng đầu thế giới?

**A.** Trung Quốc. **B.** Ấn Độ. **C.** Hoa Kì. **D.** In - đô - nê- xi – a.

**Câu 10.** Đâu là động lực phát triển dân số thế giới?

**A.** Gia tăng cơ học. **B.** Gia tăng dân số tự nhiên.

**C.** Tỉ suất sinh thô. **D.** Gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Ý nào sau đây đúng khi nói đến thuận lợi của cơ cấu dân số trẻ?

**A.** Nguồn lao động có kinh nghiệm. **B.** Nguồn lao động dồi dào.

**C.** Nguồn lao động ngành nghề. **D.** Nguồn lao động có trình độ cao.

**Câu 2.** Ý nào sau đây đúng khi nói đến thuận lợi của cơ cấu dân số già?

**A.** Nguồn lao động có kinh nghiệm. **B.** Nguồn lao động dồi dào.

**C.** thiếu nguồn lao động. **D.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 3.** Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi là dưới 25 %, nhóm tuổi 60 trở lên là trên 15% thì được xếp là nước có

**A.** Dân số trẻ. **B.** Dân số già. **C.** Dân số trung bình. **D.** Dân số cao.

**Câu 4.** Nhận định nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa?

**A.** Kinh tế tăng trưởng nhanh. **B.** Cơ cấu kinh tế chuyển dịch.

**C.** Thay đổi quá trình sinh, tử. **D.** Giảm nguồn lao động nông thôn.

**Câu 5.** Nhận định nào sau đây **không** phải ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa?

**A.** Kinh tế tăng trưởng nhanh. **B.** Nông thôn mất đi nguồn nhân lực.

**C.** Môi trường bị ô nhiễm. **D.** Thiếu việc làm.

**Câu 6.** Tháp dân số là biểu đồ biểu diễn cơ cấu dân số theo

**A.** độ tuổi và lao động. **B.** sinh học và xã hội.

**C.** độ tuổi và giới tính. **D.** lao động và xã hội.

**Câu 7.** Cơ cấu dân số theo giới **không** ảnh hưởng nhiều đến

**A.** phân bố sản xuất. **B.** tổ chức đời sống xã hội.

**C.** trình độ phát triển kinh tế. **D.** chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2014

Đơn vị: %

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên nước** | **Chia ra** | | |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| Pháp | 3, 8 | 21, 3 | 74, 9 |
| Mê-hi-cô | 14, 0 | 23, 6 | 62, 4 |
| Việt Nam | 46, 7 | 21, 2 | 32, 1 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao dộng phân theo khu vực kinh tế của ba nước trên năm 2014 là

**A.** biểu đồ miền. **B.** biểu đồ tròn. **C.** biểu đồ đường. **D.** biểu đồ cột.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN TRÊN THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM (*Đơn vị: Tỉ người*)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1804** | **1927** | **1959** | **1974** | **1987** | **1999** | **2011** |
| Số dân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015, NXB thống kê 2016)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi nói về tình hình tăng dân số của thế giới giai đoạn 1804-2011?

**A.** Thời gian để dân số tăng lên 1 tỷ người ngày càng tăng.

**B.** Thời gian để dân số tăng lên 1 tỷ người ngày càng giảm.

**C.** Thời gian để dân số tăng lên 1 tỷ người luôn bằng nhau.

**D.** Thời gian để dân số tăng lên 1 tỷ người tăng theo cấp số nhân.

**BÀI 26: CƠ CẤU NỀN KIH TẾ**

1. **Nhận biết**

**Câu 1.** Trong các căn cứ sau đây căn cứ nào để phân loại nguồn lực?

**A.** Vai trò và thuộc tính. **B.** Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.

**C.** Mức độ ảnh hưởng. **D.** Thời gian và công dụng.

**Câu 2.** Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực được phân thành

**A.** Điều kiện tự nhiên, dân cư và kinh tế.

**B.** Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.

**C.** Điều kiện tự nhiên, nhân văn, hỗn hợp.

**D.** Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 3.** Tất cả các yếu tố ở bên trong của một nước, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước đó, được gọi là

**A.** nguồn lực tự nhiên. **B.** nguồn lực kinh tế - xã hội.

**C.** nguồn lực bên trong. **D.** nguồn lực bên ngoài.

**2. Thông hiểu**

**Câu 1.** Nguồn lực có thể được khai thác nhằm phục vụ cho

**A.** sự tiến bộ xã hội của một lãnh thổ nhất định.

**B.** nâng cao cuộc sống của một lãnh thổ nhất định.

**C.** việc đảm bảo kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

**D.** phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

**Câu 2.** Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới, nguồn lực có tinh chất định hướng phát triển có lợi nhất trong việc xây dựng các mối quan hệ giữa các quốc gia là

**A.** tài nguyên thiên nhiên. **B.** vốn. **C.** vị trí địa lí. **D.** thị trường.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của nguồn lực tự nhiên?

**A.** Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.

**B.** Quyết định sự phát triển của nền kinh tế và xã hội loài người.

**C.** Vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, vừa phục vụ phát triển kinh tế.

**D.** Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên lợi thế quan trọng cho sự phát triển.

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

1. Bài tập 1 trang 86 SGK
2. Bài tập về vẽ biểu đồ.
3. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới tỉ suất sinh thô, tử thô.
4. Biểu hiện, hậu quả của già hóa dân số, bùng nổ dân số.
5. Trình bày mặt tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa ở nước ta.

-------------------Hết-----------------